



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam

Laboratory: Eurofins Consumer Product Testing Vietnam Company Limited

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Eurofins Product Testing Lux Holding S.A.R.L

Organization: Eurofins Product Testing Lux Holding S.A.R.L

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

Người quản lý: Nguyễn Quốc Tuấn (Henry Nguyen)

Laboratory manager: Nguyen Quoc Tuan (Henry Nguyen)

Số hiệu/ Code: VILAS 1096

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày / /2026 đến ngày 18/12/2029

Địa chỉ: Kho xưởng số 3 và 4, Đường CN 11, Cụm 3, Nhóm CN1, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Address: Warehouse No. 3 and 4, CN11 Street, Cluster 3, Group CNI, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm: Kho xưởng số 3 và 4, Đường CN 11, Cụm 3, Nhóm CN1, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Location: Warehouse No. 3 and 4, CN11 Street, Cluster 3, Group CNI, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: (+84) 2632 212 259

E-mail: Henry.nguyen@cpt.eurofinsasia.com
Scott.pham@cpt.eurofinsasia.com

Website: <https://www.eurofins.vn/en/consumer-product-testing/>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Dung dịch lỏng của bột màu và chất độn <i>Aqueous suspension of pigments and extenders</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	ISO 787-9:2019
2.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	AATCC 81:2022
3.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	ISO 3071:2020
4.		Xác định hàm lượng Formaldehyde (Formaldehyde tự do và thủy phân) Phương pháp chiết nước Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde (free and hydrolyzed formaldehyde) content Water extraction method UV-VIS method</i>	5 mg/kg	ISO 14184-1:2011 TCVN 7421-1:2013 JIS L1041:2011 (Part A & B)
5.		Xác định hàm lượng các amin thơm phân hủy từ thuốc nhuộm Azo dyes (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines content derived from Azo colorants (Appendix 1) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 14362-1:2017 ISO 14362-3:2017
6.		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 2) GC-MS method</i>	50 mg/kg/ Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 14389:2022
7.		Xác định hàm lượng Benzyl alcohol và Benzyl benzoate Phương pháp GC-MS <i>Determination of Benzyl alcohol and Benzyl benzoate content GC-MS method</i>	Benzyl alcohol: 50 mg/kg Benzyl benzoate: 5 mg/kg	EUR-AN-SOP-030 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (Phụ lục 12) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes content (Appendix 12) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(b) EN 17137:2024
9.		Xác định hàm lượng Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) và Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) and Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) content LC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18254-1:2016
10.		Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC-MS <i>Determination of Quinoline content LC-MS method</i>	5 mg/kg	DIN 54231:2022
11.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm gây ung thư (Phụ lục 3) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Disperse dyes and Carcinogenic dyes content (Appendix 3) LC-MS method</i>	4,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	DIN 54231:2022
12.		Xác định hàm lượng chất chống cháy gốc phosphorus (Phụ lục 4) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Phosphorus flame retardants content (Appendix 4) LC-MS method</i>	2,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17881-2:2016
13.		Xác định hàm lượng ortho- Phenylphenol (OPP) và Triclosan Phương pháp GC-MS <i>Determination of extractable of ortho- Phenylphenol (OPP) and Triclosan content GC-MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-065 (2024) (Ref. § 64 LFGB, B82.02.8-2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng Organotin (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content (Appendix 5) GC-MS method</i>	0,02 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 22744-1:2020
15.		Xác định hàm lượng Chlorophenols (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content (Appendix 10) GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	BS EN 17134-2:2023
16.		Xác định hàm lượng Glycols (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols (Appendix 6) content GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-059 (2024)
17.		Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) thôi nhiễm với dung dịch mồ hôi giả Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractable heavy metals (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) with acidic artificial perspiration solution ICP-MS method</i>	Cr: 0,005 mg/kg Pb, Cd, As, Sn, Co, Hg: 0,02 mg/kg Sb, Se, Al, Sr, Mn, Ba, B, Ni, Cu, Zn: 2,5 mg/kg	EN 16711-2:2015 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> ISO 17294-2:2023 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
18.		Xác định hàm lượng Cr (VI) thôi nhiễm với dung dịch mồ hôi giả Phương pháp UV-VIS <i>Determination of extractable Cr (VI) with acidic artificial perspiration solution UV-VIS method</i>	0,5 mg/kg	EUR-AN-SOP-039 (2024) (Ref. EN 16711- 2:2015: Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> và/and ISO 17075-1:2017: Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)
19.		Xác định hàm lượng các chất bảo quản (Phụ lục 8) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Preservatives agent content (Appendix 8) LC-MS method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-042 (2024) (Ref. ISO 13365- 1:2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng thuốc nhuộm Navy blue Phương pháp LC-MS <i>Determination of Navy Blue colorant content LC-MS method</i>	1 mg/kg	DIN 54231:2022
21.		Xác định hàm lượng chất chống cháy gốc Brom (Phụ lục 13) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Brominated flame retardants content (Appendix 13) GC-MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	ISO 17881-1:2016
22.		Xác định hàm lượng Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C10-C13) và Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) Phương pháp GC-MS/NCI <i>Determination of Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C10-C13) and Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content GC-MS/NCI method</i>	30 mg/kg	(b) ISO 22818:2021
23.		Xác định hàm lượng halogens (F, Cl, Br) Phương pháp đốt kết hợp sắc kí ion (CIC) <i>Determination of halogens content Combustion Ion Chromatography (CIC) method</i>	10 mg/kg	(b) EUR-AN-SOP-091 (2024) (Ref. ASTM D7359-23)
24.		Xác định hàm lượng tổng fluorine hữu cơ (TOF) Phương pháp đốt kết hợp sắc kí ion (CIC) <i>Determination of total organic fluorine content (TOF) Combustion Ion Chromatography (CIC) method</i>	10 mg/kg	(b) EUR-AN-SOP-100 (2025) (Ref. ASTM D7359-23)
25.		Xác định hàm lượng halogens (F, Cl, Br) Phương pháp oxygen bomb và sắc kí ion (IC) <i>Determination of halogens content by Oxygen bomb & Ion Chromatography (IC) method</i>	10 mg/kg	(b) EUR-AN-SOP-101 (2025) (Ref. BS EN 14582:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	2 mg/kg	ISO 17075-1:2017
27.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content LC-DAD method</i>	10 mg/kg	ISO 17226-1:2021
28.		Xác định hàm lượng các amin thơm phân hủy từ thuốc nhuộm Azo dyes (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines content derived from Azo colorants (Appendix 1) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) ISO 17234-1:2024 ISO 17234-2:2011
29.		Xác định hàm lượng Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol B (BPB), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol S (BPS) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol B (BPB), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol S (BPS) content LC-MS/MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-050 (Ref. ISO 11936- 2023)
30.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	ISO 4045:2018
31.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-2:2018
32.		Xác định hàm lượng Short-chain Chlorinated paraffins, SCCP (C10- 13) và Medium-chain Chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Short-chain Chlorinated paraffins, SCCP (C10- 13) and Medium-chain Chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18219:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) và Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) and Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) content LC-MS/MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18218-1:2023
34.		Xác định hàm lượng Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS)/ Fluorine hữu cơ Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ Organic Fluorine content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 31A <i>Appendix 31A</i>	ISO 23702-1:2023
35.		Xác định hàm lượng Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS)/ Fluorine hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ Organic Fluorine content GC-MS method</i>	Phụ lục 31B <i>Appendix 31B</i>	EUR-AN-SOP-091 (2024) (Ref. ISO 23702-1:2023)
36.		Xác định hàm lượng Chlorophenols (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content (Appendix 10) GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-031 (2025) (Ref. BS EN 17134-2:2023)
37.		Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) thôi nhiễm với dung dịch mồ hôi giả Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractable heavy metals (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) with acidic artificial perspiration solution ICP-MS method</i>	Cr: 0,005 mg/kg Pb, Cd, As, Sn, Co, Hg: 0,02 mg/kg Sb, Se, Al, Sr, Mn, Ba, B, Ni, Cu, Zn: 2,5 mg/kg	ISO 17072-1:2019 Phương pháp chiết/Extraction method ISO 17294-2:2023 Phương pháp phân tích/Analysis method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
38.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng các chất bảo quản (Phụ lục 8) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Preservatives agent content (Appendix 8) LC-MS method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 13365-1:2020
39.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm Navy blue Phương pháp LC-MS <i>Determination of Navy Blue colorant content LC-MS method</i>	1 mg/kg	EUR-AN-SOP-054 (2024) (Ref. DIN 54231: 2022)
40.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Cr (VI) content LC-DAD method</i>	1 mg/kg	(b) ISO 17075-2:2017
41.	Lớp phủ bề mặt <i>Surface coatings</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1003-09.1 (2011)
42.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp HD-XRF <i>Determination of Lead (Pb) content HD-XRF method</i>	30 mg/kg	EUR-AN-SOP-003 (2024) (Ref. CPSC-CH-E1003-09.1 (2011))
43.	Nhựa <i>Plastic</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3 (2012)
44.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp HD-XRF <i>Determination of Lead (Pb) content HD-XRF method</i>	25 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3 (2012)
45.		Xác định hàm lượng Cadmium (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	1 mg/kg	EUR-AN-SOP-011 (2024) (Ref. EN 1122:2001 Method B)
46.		Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) (Phụ lục 14) Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOC) content (Appendix 14) HS-GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-049 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
47.	Nhựa Plastic	Xác định hàm lượng Butylated hydroxytoluene (BHT) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Butylated hydroxytoluene (BHT) content GC-MS method</i>	2,5 mg/kg	EUR-AN-SOP-056 (2024) (Ref. ASTM D4275-17)
48.		Xác định hàm lượng Siloxanes (D4, D5, D6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Siloxanes (D4, D5, D6) content GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-058 (2024)
49.		Xác định hàm lượng chất hấp thụ/ chất ổn định UV (Phụ lục 19) Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers/ Stabilizers (Appendix 19) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-057 (2024)
50.	Trang sức bằng kim loại, kim loại trong đồ dùng trẻ em	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3 (2012)
51.	Children's metal jewelry, Children's metal products	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp HD-XRF <i>Determination of Lead (Pb) content HD-XRF method</i>	25 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3 (2012)
52.	Sơn phủ bề mặt, nhựa, kim loại Surface coating, plastic, metal	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp HD-XRF <i>Determination of Lead (Pb) content HD-XRF method</i>	30 mg/kg	ASTM F2853-10 (2015)
53.	Sơn phủ bề mặt và vật liệu làm đồ chơi trẻ em Surface coating of toys and toys materials	Xác định hàm lượng As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se, Ni thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of soluble As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se, Ni content ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	ASTM F963:2023 (section 4.3.5.1(1); 4.3.5.1(2)) ISO 8124-3:2020 TCVN 6238-3:2011 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> ISO 17294-2:2023 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
54.	Sơn phủ bề mặt và vật liệu làm đồ chơi trẻ em <i>Surface coating of toys and toys materials</i>	Xác định hàm lượng Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se, Cr thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migration Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se, Cr content ICP-MS method</i>	Cr: 0,005 mg/kg Pb, Cd, As, Sn, Co, Hg: 0,02 mg/kg Sb, Se, Al, Sr, Mn, Ba, B, Ni, Cu, Zn: 2,5 mg/kg	EN 71-3:2019+A1: 2021
55.	Sơn phủ bề mặt <i>Surface coating</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm As, Ba, Cd, Sb, Se Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Migratable As, Ba, Cd, Sb, Se ICP-MS method</i>	1,0 mg/kg	CHPA-Book 5- Method C08.1(2022) Phương pháp chiết/Extraction method ISO 17294-2:2023 Phương pháp phân tích/Analysis method
56.	Sơn phủ bề mặt và nhựa <i>Surface coating and plastic</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 7A) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 7A) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CPSC-CH-C1001- 09.4(2018)
57.		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 7B) Phương pháp GC-MS và LC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 7B) GC-MS and LC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-028 (2024) (Ref. CPSC-CH- C1001-09.4; ISO 14389:2014)
58.	Sơn phủ bề mặt và nhựa <i>Surface coating and plastic</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenols (Phụ lục 9) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Alkylphenols content (Appendix 9) GC-MS method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-034 (2024) (Ref. ISO 18857- 2:2012)
59.	Vật liệu kim loại tiếp xúc da <i>Metal materials contact with the skin</i>	Định tính Nickel thôi nhiễm Phương pháp thử vết màu <i>Qualitative of Nickel release Spot test method</i>	-	PD CEN/TR 12471: 2022
60.		Xác định hàm lượng Nickel thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel release ICP-MS method</i>	0,1 µg/cm ² /week	BS EN 12472:2020 BS EN 1811:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
61.	Nhựa, sơn phủ, kim loại, vải, da <i>Plastic, coating, metal, textile, leather</i>	Xác định hàm lượng kim loại Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total metals content ICP-MS method</i>	Phụ lục 32 <i>Appendix 32</i>	EUR-AN-SOP-035 (2024)
62.	Vật liệu đóng gói (nhựa) <i>Packaging material (plastic)</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb, Cr, Hg Phương pháp HD-XRF <i>Determination of Cd, Pb, Cr, Hg HD-XRF method</i>	25 mg/kg	EUR-AN-SOP-004 (2024) (Ref. IEC 62321-3-1:2013)
63.	Vật liệu nhựa, kim loại trong sản phẩm điện tử <i>Plastics, metal materials in electronic products</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố RoHS (Cd, Pb, Cr, Hg, Br) Phương pháp HD-XRF <i>Determination of RoHS elements (Cd, Pb, Cr, Hg, Br) HD-XRF method</i>	Cd, Pb, Cr, Hg: 25 mg/kg Br: 200 mg/kg	IEC 62321-3-1: 2013
64.		Xác định hàm lượng Cd, Cr, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cd, Cr, Pb, Hg content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	IEC 62321-5:2013 (Cd, Cr, Pb) IEC 62321-4:2013/ Amd 1:2017 (Hg)
65.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	20 mg/kg	IEC 62321-7-2:2017
66.	Nhựa và cao su <i>Plastic and rubber</i>	Xác định hàm lượng chất Hydrocarbon đa nhân thơm (PAHs) (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 11) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ZEK 01.4-08:2011 AfPS GS 2019:01 PAK
67.	Nhựa, vải, sơn phủ <i>Plastic, textile, coating</i>	Xác định hàm lượng Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol B (BPB), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol S (BPS) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol B (BPB), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol S (BPS) content LC-MS/MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-038 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
68.	Nhựa, da, sơn phủ trong sản phẩm giày <i>Plastic, leather, coating in footwear materials</i>	Xác định hàm lượng Organotin (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content (Appendix 5) GC-MS method</i>	0,02 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) EN ISO 16179:2025
69.	Sản phẩm dệt may, da, giấy, cao su, chất dẻo <i>Textile, leather, paper, rubber, latex, plastic</i>	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFU) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylfumarate (DMFU) content GC-MS method</i>	0,1 mg/kg	EUR-AN-SOP-038 (2024) (Ref. ISO 16186: 2021)
70.		Xác định hàm lượng N, N- Dimethylformamide (DMFA) Phương pháp GC-MS <i>Determination of N, N- Dimethylformamide (DMFA) content GC-MS method</i>	20 mg/kg	ISO TS 16189:2021 TCVN 10945:2015
71.		Xác định hàm lượng Dimethylacetamide (DMAc) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylacetamide (DMAc) content GC-MS method</i>	20 mg/kg	EUR-AN-SOP-036 (2024) (Ref. ISO TS 16189:2021)
72.	Sản phẩm dệt may, da, giấy, cao su, chất dẻo, hoá chất cho giày <i>Textile, leather, paper, rubber, latex, plastic, chemical in footwear</i>	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFU) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Dimethylfumarate (DMFU) content GC-MS/MS method</i>	0,03 mg/kg	(b) ISO 16186:2021
73.	Ethylene-Vinyl Acetate Copolymer (EVA), nhựa <i>Ethylene-Vinyl Acetate Copolymer (EVA), plastic</i>	Xác định hàm lượng Acetophenone và 2-Phenyl-2-propanol Phương pháp GC-MS <i>Determination of Acetophenone and 2-phenyl-2-propanol content GC-MS method</i>	1,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-019 (2024)
74.		Xác định hàm lượng Styrene Phương pháp GC-MS <i>Determination of Styrene content GC-MS method</i>	1,0 mg/kg	EUR-AN-SOP-016 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
75.	Cao su trong sản phẩm giày dép <i>Rubber in foodwear products</i>	Xác định hàm lượng Nitrosamines (Phụ lục 36) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Nitrosamines content (Appendix 36) GC-MS method</i>	0,5 mg/kg	(b) ISO 19577:2019
76.	Nhựa Polyvinyl clorua (PVC) <i>Poly (vinyl chloride), plastic</i>	Xác định hàm lượng vinyl chloride Phương pháp HS- GC-MS <i>Determination of vinyl chloride content HS-GC-MS method</i>	1 mg/kg	(b) ISO 6401:2022
77.	Găng tay, da <i>Gloves, leather</i>	Xác định hàm lượng N, N-Dimethylformamide (DMFA) Phương pháp GC-MS <i>Determination of N, N-Dimethylformamide (DMFA) content GC-MS method</i>	20 mg/kg	DIN EN 16778:2016
78.	Vật liệu kim loại trong sản phẩm điện tử <i>Metal materials in electronic products</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	0,1 µg/cm ²	IEC 62321-7-1:2015
79.	Linh kiện điện tử <i>Electronic products</i>	Xác định hàm lượng Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs) (Phụ lục 13) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs) content (Appendix 13) GC-MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	EUR-AN-SOP-092 (2024) (Ref: IEC 62321 Ed.1 2013)
80.		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 7A) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 7A) GC-MS Method</i>	50 mg/kg	(b) IEC 62321-8:2017
81.		Xác định hàm lượng Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 11) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) IEC 62321-10:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
82.	Sản phẩm vải, da và nhựa trong đồ chơi trẻ em <i>Fabric products, leather and plastic in toys for children</i>	Xác định hàm lượng chất hóa dẻo (không bao gồm chất hóa dẻo phthalates) (Phụ lục 18) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Plasticisers (excluding phthalate plasticisers) content (Appendix 18) GC-MS method</i>	0,01 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 71-10:2005 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> EN 71-11:2005 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
83.	Da và nhựa <i>Leather and plastic</i>	Xác định hàm lượng chất chống cháy gốc Brom (Phụ lục 13) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Brominated flame retardants content (Appendix 13) GC-MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	EUR-AN-SOP-051 (2024)
84.	Vải, nhựa, vật liệu đóng gói và các vật liệu phủ bề mặt <i>Textile, plastic, packaging material, surface coating</i>	Xác định hàm lượng Perfluorinated và polyfluorinated (PFAS) (Phụ lục 35) Phương pháp LC-MS/MS và GC- MS/MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS) (Appendix 35) LC-MS/MS and GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 35 <i>Appendix35</i>	(b) EUR-AN-SOP-050 (2025) (Ref. BS EN 17681-1:2025)
85.	Vải, da, giấy <i>Fabric, leather, paper</i>	Xác định hàm lượng chất bảo vệ thực vật (Permethrin) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Pesticide (Permethrin) content GC-MS method</i>	50 mg/kg	EUR-AN-SOP-061 (2024)
86.	Vải trong đồ chơi trẻ em <i>Fabric in toys for childrens</i>	Xác định hàm lượng chất tạo màu (Phụ lục 25) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Colourants content (Appendix 25) LC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 71-10:2005 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> EN 71-11:2005 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.	Vải trong đồ chơi trẻ em <i>Fabric in toys for childrens</i>	Xác định hàm lượng amine thơm sơ cấp (Phụ lục 26) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Primary aromatic amines content (Appendix 26) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 71-10:2005 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> EN 71-11:2005 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
88.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toy products</i>	Xác định hàm lượng các chất bảo quản gỗ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Wood preservative content GC-MS method</i> Group 1: 2,4 -Dichlorophenol (2,4- DCP); 2,4,6 – Trichlorophenol (2,4,6-TCP); 2,4,5 – Trichlorophenol (2,4,5-TCP); 2,3,4,6 – Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TCP); Pentachlorophenol and its salts; Lindane Group 2: Cyfluthrin; Cypermethrin; Deltamethrin; Permethrin	Nhóm 1/ <i>Group 1</i> : 2 mg/kg Nhóm 2/ <i>Group 2</i> : 10 mg/kg	(b) EN 71-10:2005 EN 71-11:2005
89.		Xác định hàm lượng phosphorus flame retardants (TCEP, TCPP, TDCP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of phosphorus flame retardants (TCEP, TCPP, TDCP) content GC-MS method</i>	5 mg/kg	(b) EN 71-16:2025
90.		Xác định hàm lượng isothiazolinones (MIT, CIT, BIT) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of isothiazolinones (MIT, CIT, BIT) content LC-MS/MS method</i>	0,75 mg/kg	(b) EN 71-17:2025
91.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS <i>Migration of bisphenol A from toy materialsphenol A LC-MS/MS method</i>	0,005 mg/L	(b) EN 71-19:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
92.	Sơn và vec ni <i>Paints and varnishes</i>	Xác định tổng hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC) Phương pháp GC-FID & GC-MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOC) content GC-FID & GC-MS method</i>	0,10%	(b) ISO 11890-2:2020
93.	Giấy <i>Paper</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	(b) BS EN 645:1994 TCVN 8307:2010 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> EN 1541:2001 TCVN 8308:2010 Phương pháp phân tích/<i>Analysis method</i>
94.		Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại Cd, Cr, Pb, Hg <i>Determination of heavy metals content Cd, Cr, Pb, Hg ICP-MS method</i>	Pb 0,1 mg/kg, Cd 0,1 mg/kg, Hg 0,02 mg/kg, Cr 0,2 mg/kg	(b) BS EN 645:1994 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> EUR-AN-SOP- 184 (2025) (Ref. ISO 17294- 2:2023) Phương pháp phân tích/<i>Analysis method</i>
95.		Xác định hàm lượng nguyên tố kim loại Cr (VI) <i>Determination of heavy metals content Cr (VI) LC-DAD method</i>	0,2 mg/kg	(b) BS EN 645:1994 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> ISO 17075-2:2017 Phương pháp phân tích/<i>Analysis method</i>
96.	Ván gỗ nhân tạo <i>Wood-based panels</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	(b) EN 717-3:1996 TCVN 8330- 3:2010
97.	Sản phẩm gỗ <i>Wood products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp bình hút ẩm <i>Determination of Formaldehyde content Desiccator method</i>	0,075 mg/L	(b) KS M 1998:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
98.	Sản phẩm gỗ <i>Wood products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp tủ vi khí hậu <i>Determination of Formaldehyde content Chamber method</i>	0.05 ppm	(b) ASTM D6007-22
99.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp bình hút ẩm <i>Determination of Formaldehyde content Desiccator method</i>	1.0 mg/L	(b) ASTM D5582-22
100.	Polymer	Định danh vật liệu (Phụ lục 37) Phương pháp phổ hồng ngoại Fourier <i>Material Qualitative Analysis (Appendix 37) Fourier Transform Infrared (FTIR) method</i>		(b) EUR-AN-SOP-102 (2025) (Ref. ASTM E1252-98(2021))
101.	Nước thải, bùn <i>Wastewater, sludge</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenols (Phụ lục 9) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Alkylphenols content (Appendix 9) GC-MS method</i>	Nước thải / <i>wastewater:</i> 5 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn / <i>sludge:</i> 0,4 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-072 (2024)
102.		Xác định hàm lượng Alkylphenol ethoxylates (OPEOs và NPEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenolethoxylates (OPEO and NPEOs) content LC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 5 µg/L Bùn/sludge: 0,4 mg/kg	EUR-AN-SOP-071 (2023) (Ref. ISO 18857-2: 2009)
103.		Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (Phụ lục 12) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (Appendix 12) GC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,2 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-073 (2024) (Ref. US EPA 8260D: 2018; US EPA 8270E:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
104.	Nước thải, bùn <i>Wastewater, sludge</i>	Xác định hàm lượng Chlorophenols (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content (Appendix 10)</i> <i>GC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,5 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-074 (2024) (Ref. BS EN 12673: 1999)
105.		Xác định hàm lượng các amin thơm trong thuốc nhuộm Azo dyes (Phụ lục 1) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of certain aromatic amines content in Azo dyes (Appendix 1)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,1 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-075 (2024) (Ref. US EPA 8270E:2018; ISO 14326-1:2017)
106.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm gây dị ứng và thuốc nhuộm gây ung thư (Phụ lục 20) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alergeneous and Carcinogenic content (Appendix 20)</i> <i>LC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 50 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 2,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-076 (2022)
107.		Xác định hàm lượng các thuốc nhuộm phân tán (Phụ lục 21) Phương pháp LC-MS <i>Determination of disperse dyes content (Appendix 21)</i> <i>LC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 50 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 2,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-077 (2024)
108.		Xác định hàm lượng chất chống cháy (Phụ lục 22 A&B) Phương pháp GC-MS và LC-MS <i>Determination of Flame retardants content (Appendix 22 a&b)</i> <i>GC-MS and LC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 5 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 1,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-078 (2022) (Ref. ISO 22032:2006, US EPA 8270E:2018, US EPA 8321B:1998)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
109.	Nước thải, bùn <i>Wastewater, sludge</i>	Xác định hàm lượng Glycols (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols content (Appendix 6) GC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 50 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-079 (2024) (Ref. US EPA 8270E:2018)
110.		Xác định hàm lượng dung môi Halogen (Phụ lục 23) Phương pháp GC-MS hoặc HS-GC- MS <i>Determination of Halogenated solvents content (Appendix 23) GC-MS or HS-GC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 1,0 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 2,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-080 (2024) (Ref. US EPA 8260D:2018)
111.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (Phụ lục 28) Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of Volatile Organic compounds (VOCs) content (Appendix 28) HS-GC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 1,0 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 2,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-085 (2024) (Ref. ISO 11423-1:1997, ISO 20595:2018)
112.		Xác định hàm lượng Organotin (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content (Appendix 5) GC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,01 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-081 (2024) (Ref. ISO 17353:2004)
113.		Xác định hàm lượng chất Hydrocarbon đa nhân thơm (PAHs) (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 11) GC-MS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 1,0 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-082 (2024) (Ref. US EPA 8270E:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
114.	Nước thải, bùn Wastewater, sludge	Xác định hàm lượng chất Perfluorinated and Polyfluorinated (PFAS) (Phụ lục 24) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS) content (Appendix 24)</i> LC-MS/MS method	Nước thải/ wastewater: 0,01 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-083 (2024) (Ref. US EPA 537:2020)
115.		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 27) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 27)</i> GC-MS method	Nước thải / wastewater: 10 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> Bùn/sludge: 2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-084 (2024) (Ref. US EPA 8270E:2018, ISO 18856:2004)
116.	Bùn Sludge	Xác định hàm lượng kim loại (Phụ lục 34) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals content (Appendix 34)</i> ICP-MS method	Phụ lục 34 <i>Appendix 34</i>	EPA 3051A:2007 Phương pháp chiết/Extraction method EPA 6020B:2014 Phương pháp phân tích/Analysis method
117.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	2,0 mg/kg	EPA 7196A:1992 Phương pháp chiết/Extraction method EPA 3060A:1996 Phương pháp phân tích/Analysis method
118.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng các chất kháng khuẩn, diệt khuẩn ortho- Phenylphenol (OPP), Triclosane và Permethrine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Anti-microbials, biocides ortho-Phenylphenol (OPP), Triclosane and Permethrine content GC-MS method</i>	10 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-093 (2022) (Ref. BS EN 12673:1999, ISO 14154:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
119.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng kim loại (Phụ lục 33) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals content (Appendix 33) ICP-MS method</i>	Phụ lục 33 <i>Appendix 33</i>	ISO 15587-1:2002 Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> ISO 17294-2:2023 Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>
120.		Xác định hàm lượng Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C10-13) và Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C10-13) and Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content LC-MS/MS method</i>	100 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-094 (2022) (Ref. ISO 18219-2: 2021, US EPA 3510:1996)
121.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	5 µg/L	ISO 18412:2025
122.		Xác định hàm lượng N, N-Dimethyl formamide (DMFA) Phương pháp GC-MS <i>Determination of lượng N,N-Dimethyl formamide (DMFA) content GC-MS method</i>	500 µg/L	EUR-AN-SOP-095 (2022) (Ref. US EPA 8015:2003, US EPA 8270E:2018)
123.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm Navy Blue Phương pháp LC-MS <i>Determination of Navy Blue Colourant content LC-MS method</i>	50 µg/L	EUR-AN-SOP-096 (2024)
124.		Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC-MS <i>Determination of Quinoline content LC-MS method</i>	50 µg/L	EUR-AN-SOP-123 (2024)
125.		Xác định hàm lượng Bisphenol A, Thiourea Phương pháp LC-MS <i>Determination of Bisphenol A, Thiourea content LC-MS method</i>	Thiourea: 50 µg/L Bisphenol A: 10 µg/L	EUR-AN-SOP-097 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
126.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng chất hấp thụ/ chất ổn định UV (Phụ lục 19) Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers/ Stabilizers content (Appendix 19) GC-MS method</i>	100 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-098 (2022) (Ref. ISO 22032:2006, US EPA 8321B:1996, US EPA 8270:2018)
127.		Xác định hàm lượng Aminoethylethanolamine (AEEA) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Aminoethylethanolamine (AEEA) content LC-DAD method</i>	0,5 mg/L	EUR-AN-SOP-119 (2022)
128.	Hóa chất dạng rắn, lỏng (dye, glycol) cho lĩnh vực dệt may, giày da <i>Chemicals solid, liquid (dye, glycol) for the textile, leather field</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (Phụ lục 9), Alkylphenol Ethoxylates (NPEOs và OPEOs) Phương pháp GC-MS và LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (Apemdix 9), Alkylphenol Ethoxylates (NPEOs and OPEOs) content GC-MS and LC-MS method</i>	50 mg/kg	EUR-AN-SOP-099 (2022) (Ref. ISO 18254-1 2016, ISO 21084: 2019)
129.		Xác định hàm lượng Organotin (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content (Appendix 5) GC-MS method</i>	1,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-100 (2022) (Ref. ISO/TS 16179:2012, EN ISO 22744-1:2020)
130.		Xác định hàm lượng các amin thơm trong thuốc nhuộm Azo (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain Aromatic amines content in Azo dyes (Appendix 1) GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-101 (2024) (Ref. ISO 14362- 1:2017, ISO 14362- 3:2017)
131.		Xác định hàm lượng chất chống cháy (Phụ lục 22A) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Flame retardants content (Appendix 22A) LC-MS method</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP- 102a (2024) (Ref. ISO 17881- 2:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
132.	Hóa chất dạng rắn, lỏng (dye, glycol) cho lĩnh vực dệt may, giày da <i>Chemicals solid, liquid (dye, glycol) for the textile, leather field</i>	Xác định hàm lượng chất chống cháy (Phụ lục 22 b) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Flame retardants content (Appendix 22 b) GC-MS method</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-102b (2024) (Ref. ISO 17881-1:2016)
133.		Xác định hàm lượng Glycols (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols content (Appendix 6) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-103 (2022)
134.		Xác định hàm lượng dung môi Halogen và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (Phụ lục 29) Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of Halogenated solvents and Volatile Organic compounds (VOCs) content (Appendix 29) HS-GC-MS method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-104 (2024)
135.		Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluene (Phụ lục 12) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluene content (Appendix 12) GC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-105 (2022) (Ref. EN 17137: 2018)
136.		Xác định hàm lượng Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C10-13) và Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Short-chain chlorinated paraffins, SCCP(C10-13) and Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content LC-MS/MS method</i>	100 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-106 (2022) (Ref. ISO 22818: 2021)
137.		Xác định hàm lượng chất Hydrocarbon đa nhân thơm (PAHs) (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 11) GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-107 (2022) (Ref. AfPS GS 2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
138.	Hóa chất dạng rắn, lỏng (dye, glycol) cho lĩnh vực dệt may, giày da <i>Chemicals solid, liquid (dye, glycol) for the textile, leather field</i>	Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm gây ung thư (Phụ lục 30) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Disperse dyes and Carcinogenic dyes content (Appendix 30)</i> <i>LC-MS method</i>	25 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-108 (2024) (Ref. DIN 54231: 2022)
139.		Xác định hàm lượng Thiourea và Bisphenol A Phương pháp LC-DAD và LC-MS <i>Determination of Thiourea and Bisphenol A content</i> <i>LC-DAD and LC-MS method</i>	Thiourea: 50 mg/kg Bisphenol A: 15 mg/kg	EUR-AN-SOP-109 (2022)
140.		Xác định hàm lượng Chlorophenols (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content (Appendix 10)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-110 (2022) (Ref. BS EN 17134- 2:2023)
141.		Xác định hàm lượng các hợp chất Perfluorinated and Polyfluorinated (PFAS) (Phụ lục 31C) Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS <i>Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS) (Appendix 31C)</i> <i>LC-MS/MS and GC-MS method</i>	Phụ lục 31C <i>Appendix 31C</i>	EUR-AN-SOP-111 (2022)
142.		Xác định hàm lượng các chất kháng khuẩn, diệt khuẩn ortho- Phenylphenol (OPP), Triclosane và Permethrine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Anti-microbials, biocides ortho- Phenylphenol (OPP), Triclosane and Permethrine content</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-112 (2022)
143.		Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC-MS <i>Determination of Quinoline content</i> <i>LC-MS method</i>	5 mg/kg	EUR-AN-SOP-113 (2022) (Ref. DIN 54231: 2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
144.	Hóa chất dạng rắn, lỏng (dye, glycol) cho lĩnh vực dệt may, giày da <i>Chemicals solid, liquid (dye, glycol) for the textile, leather field</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 27) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 27) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-114 (2022) (Ref. ISO 14389: 2022)
145.		Xác định hàm lượng chất hấp thụ/ chất ổn định UV (Phụ lục 19) Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers/ Stabilizers (Appendix 19) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-115 (2022)
146.		Xác định hàm lượng Aminoethylethanolamine (AEEA) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Aminoethylethanolamine (AEEA) content LC-DAD method</i>	50 mg/kg	EUR-AN-SOP-118 (2024)
147.		Xác định hàm lượng Siloxanes (D4, D5, D6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Siloxanes (D4, D5, D6) content GC-MS method</i>	100 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EUR-AN-SOP-121 (2024)
148.		Xác định hàm lượng Diazene-1,2- dicarboxamide [C, C-azodi (formamide)] (ADCA) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Diazene-1,2-dicarboxamide [C, C- azodi (formamide)] content (ADCA) LC-DAD method</i>	100 mg/kg	EUR-AN-SOP-120 (2024)
149.		Xác định hàm lượng Aniline tự do Phương pháp GC-MS <i>Determination of Free Aniline content GC-MS method</i>	100 mg/kg	EUR-AN-SOP-122 (2024) (Ref: ISO 14362- 1:2017 without cleavage)
150.		Xác định hàm lượng Pb, Sn, Ni, Co, Sb, As, Cd, Cr, Ba, Ag, Cu, Hg, B Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Sn, Ni, Co, Sb, As, Cd, Cr, Ba, Ag, Cu, Hg, B content ICP-MS method</i>	Pb, Sn, Ni, Co, Sb, As, Cd, Cr, B: 10 mg/kg Ba, Ag, Cu, Zn: 20 mg/kg Hg: 1 mg/kg	EUR-AN-SOP-116 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
151.	Vật liệu và vật phẩm tiếp xúc trực tiếp thực phẩm (Nhựa và lớp phủ) <i>Material and articles in direct contact with foods (Resinous and Polymeric coating)</i>	Xác định tổng hàm lượng chất chiết hòa tan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total extractives Gravity method</i>	0,2 mg/in ²	EUR-FCM-SOP- 005 (2024) (Ref. US FDA 21 CFR 175.300)
152.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa polyethylene (PE), and polypropylene (PP) tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Polyethylene (PE), and polypropylene (PP) materials and articles in direct contact with foods</i>	Xác định tỉ phần hòa tan tối đa trong <i>n</i> -Hexane và Xylene Phương pháp trọng lượng <i>Determination of maximum extractable fraction in n-Hexane and Xylene Gravity method</i>	0,5 %	EUR-FCM-SOP- 005 (2024) (Ref. US FDA 21 CFR 177.1520)
153.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa polycarbonate (PC) tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Polycarbonate (PC) materials and articles in direct contact with foods</i>	Xác định tổng hàm lượng chất chiết hòa tan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total extractives Gravity method</i>	0,05 %	EUR-FCM-SOP- 005 (2024) (Ref. US FDA 21 CFR 177.1580)
154.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa polyethylene terephthalate (PET) tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Polyethylene terephthalate (PET) materials and articles in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng chất chiết hòa tan trong Chloroform Phương pháp trọng lượng <i>Determination of net chloroform soluble extractives Gravity method</i>	0,2 mg/in ²	EUR-FCM-SOP- 005 (2024) (Ref. US FDA 21 CFR 177.1630)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
155.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Plastic materials and articles in direct contact with foods</i>	Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm trong các dung dịch mô phỏng thực phẩm (A, B, C, D1, 95% Ethanol và Isooctane) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Overall migration content in aqueous food simulants (A, B, C, D1, 95% Ethanol and Isooctane) Gravity method</i>	2,5 mg/dm ²	EUR-FCM-SOP- 001 (2024) (Ref. BS EN-1186- 1:2002 BS EN-1186- 3:2022)
156.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm Phthalates trong vật liệu trong 95% Ethanol và Isooctane (Phụ lục 15) Phương pháp LC-MS <i>Determination of specific migration phthalates in materials trong 95% Ethanol and Isooctane (Appendix 15) LC-MS Method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	EUR-FCM-SOP- 002 (2024) (Ref. BS EN 13130- 1:2004)
157.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm Formaldehyde trong 3% Acetic acid và 95% Ethanol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of specific migration Formaldehyde in 3% Acetic acid and 95% Ethanol UV-VIS Method</i>	1,5 mg/kg	EUR-FCM-SOP- 003 (2024) (Ref. BS EN 13130- 1:2004 & BS EN 13130- 23:2005)
158.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm kim loại trong 3% Acetic Acid (Phụ lục 16) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of specific migration of heavy metal in 3% Acetic Acid (Appendix 16) ICP-MS method</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	EUR-FCM-SOP- 004 (2024) (Ref. BS EN 13130- 1:2004)
159.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm Bisphenol A (BPA) trong 95% Ethanol và Isooctane Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of specific migration Bisphenol A (BPA) in materials in 95% Ethanol and Isooctane LC-MS/MS Method</i>	0,02 mg/kg	EUR-FCM-SOP- 006 (2024) (Ref. BS EN 13130-1:2004, BS EN 13130- 13:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
160.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Plastic materials and articles in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm amine thơm sơ cấp (PAAs) trong 3% Acetic acid (Phụ lục 17) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of specific migration Primary Aromatic Amines (PAAs) in 3% Acetic acid (Appendix 17) LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	EUR-FCM-SOP-007 (2024) (Ref. BS EN 13130-1: 2004)
161.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadmium (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	5 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (1).a
162.		Xác định hàm lượng tổng thôi nhiễm kim loại nặng tính dưới dạng Chì (Pb) Phương pháp đo độ đục <i>Determination of heavy metal migration as Lead (Pb) Turbidity method</i>	1,0 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (1).b(i)
163.		Xác định hàm lượng Kali permanganate (KMnO ₄) sử dụng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Potassium manganate (KMnO₄) consumption Titration method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (1).b(ii)
164.		Xác định hàm lượng cặn khô trong Nước, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, và n-Heptan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of evaporation residue in Water, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, and n-Heptane content Gravity Method</i>	10 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section B-5
165.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phenol content UV-VIS method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2).a(i)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
166.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadmium (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i>	5 mg/kg	QCVN 12-2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-3 (1).a(i)
167.		Xác định hàm lượng tổng thôi nhiễm kim loại nặng tính dưới dạng Chì Phương pháp đo độ đục <i>Determination of heavy metal migration as Lead Turbidity method</i>	1,0 mg/L	QCVN 12-2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-3 (1).b(iv)
168.		Xác định hàm lượng cặn khô trong Nước, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, Phương pháp trọng lượng <i>Determination of evaporation residue in Water, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, content Gravity Method</i>	10 mg/L	QCVN 12-2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section B-5
169.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phenol content UV-VIS method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12-2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-3 (1).b(i)
170.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô trong Nước, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, và n-Heptan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of evaporation residue in Water, Acetic acid 4%, Ethanol 20%, and n-Heptane content Gravity Method</i>	10 mg/L	QCVN 12-3:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section B-5
171.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phenol content UV-VIS method</i>	5,0 mg/L	QCVN 12-3:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-4 (2).b
172.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa polystyrene (PS) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polystyrene (PS) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định tổng hàm lượng các hợp chất bay hơi (Styrene, Toluene, Ethylbenzene, n-Propylbenzene) Phương pháp GC-MS <i>Determination total amount of volatile substances (Styrene, Toluene, Ethylbenzene, n-Propylbenzene) GC-MS method</i>	Toluene: 40 mg/kg Các chất còn lại/other: 20 mg/kg	QCVN 12-1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2.(2).e

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
173.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa polyethylene terephthalate (PET) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polyethylene terephthalate (PET) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Antimony (Sb) và Germani (Ge) thôi nhiễm trong Acetic acid 4% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of leachable Antimonium (Sb) and Germanium (Ge) in Acetic acid 4% ICP-MS method</i>	Sb: 0,05 mg/L Ge: 0,1 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2).g
174.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Nylon (PA) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Nylon (PA) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Caprolactam thôi nhiễm trong Ethanol 20% Phương pháp GC-MS <i>Specific migration of Caprolactam in Ethanol 20% GC-MS method</i>	5 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2.(2).i.
175.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polycarbonate (PC) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polycarbonate (PC) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Diphenyl Carbonate Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Diphenyl Carbonate LC-DAD method</i>	40 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2(2).k.
176.		Xác định hàm lượng Bisphenol A (gồm phenol và <i>p</i> -tert-butyl phenol) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Bisphenol A (including phenol and p-tert-butyl phenol) LC-DAD method</i>	40 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2.(2).k.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
177.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polycarbonate (PC) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polycarbonate (PC) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A (gồm phenol và p-tert-butyl phenol) thôi nhiễm Phương pháp LC-DAD <i>Specific migration of Bisphenol A (including phenol and p-tert-butyl phenol) LC-DAD method</i>	0,5 mg/L	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2(2).k.
178.		Xác định hàm lượng Triethylamine và Tributylamine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Triethylamine and Tributylamine GC-MS method</i>	0,2 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2.(2).k.
179.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Ruber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Định tính 2- Mercaptoimidazoline Phương pháp GC-MS <i>Qualification of 2- Mercaptoimidazoline GC-MS method</i>	20 mg/kg (POD)	EUR-FCM-SOP-016 (2024) (Ref: QCVN 12- 2:2011/BYT and/và JETRO 2008 Part II, Section D-3(1).a (iii))
180.		Xác định hàm lượng Kẽm thoi nhiễm trong nước và dung dịch Acetic acid 4% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of leachable Zinc in water and Acetic acid 4% ICP-MS Method</i>	1 mg/L	QCVN 12- 2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-3(1).b(iii)
181.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metalic containers in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Epichlorohydrine thoi nhiễm Phương pháp GC-MS <i>Specific migration of Epichlorohydrine GC-MS method</i>	0,1 mg/L	QCVN 12- 3:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-4(2).e
182.		Xác định hàm lượng Cd, Pb, As thoi nhiễm trong nước và dung dịch Citric acid 0,5% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Leachable Cd, Pb, As in Water and Citric acid 0,5% solution ICP-MS method</i>	Pb: 0,4 mg/L Cd: 0,1 mg/L As: 0,2 mg/L	QCVN 12- 3:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-4(2).a

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
183.	Dụng cụ bằng gốm và thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Ceramic ware and glass ware in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd thời nhiễm trong Acetic acid 4% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of leachable Lead Pb, Cd in Acetic acid 4% ICP-MS method</i>	0,01 mg/L	Council Directive 84/500/EEC-Annex I (Phương pháp chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation method</i>) ISO 6486-1:2019 (Phương pháp phân tích/ <i>Analysis method</i>)
184.	Bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd thời nhiễm trong Acetic acid 4% Phương pháp ICP-MS <i>Determination of leachable Lead Pb, Cd migration in Acetic acid 4% ICP-MS method</i>	0,01 mg/L	ISO 6486-1:2019 (lòng nông/flatware) ISO 7086-1:2020 (lòng sâu/ hollowware) QCVN 12- 4:2015/BYT
185.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Định tính Formaldehyde Phương pháp quan sát <i>Qualitative of Formaldehyde Observation method</i>	POD: 0,2 mg/L	(b) QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2).a(i) and b(i)
186.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polyvinyl Clorid (PVC) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polyvinyl Clorid (PVC) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Vinyl clorid Phương pháp GC-MS/HS <i>Determination of Vinyl chloride content GC-MS/HS method</i>	1 µg/g	(b) QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2).c(i)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
187.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polyvinyl Clorid (PVC) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polyvinyl Clorid (PVC) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Cresyl phosphat trong vật liệu Phương pháp LC-MS <i>Determination of Cresyl phosphate in material content LC-MS method</i>	1 µg/g	(b) EUR-FCM-SOP-029 (2025) (Ref. QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2).c(i))
188.		Xác định hàm lượng Cresyl phosphat trong vật liệu Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Cresyl phosphate in material content LC-DAD method</i>	200 µg/g	(b) QCVN 12- 1:2011/BYT
189.		Xác định các hợp chất Dibutyl thiếc trong vật liệu Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dibutyl tin compound in material GC-MS method</i>	50 µg/g	(b) QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2).c(i)
190.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polyvinyliden Clorid (PVDC) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polyvinyliden Clorid (PVDC) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Ba Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Barium content ICP-OES method</i>	100 µg/g	(b) QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2).f(i)
191.		Xác định hàm lượng Vinyliden Clorid Phương pháp GC-MS/HS <i>Determination of Vinyliden Chloride content GC-MS/HS method</i>	6 µg/g	(b) QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2).f(i)
192.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polylactic Acid (PLA) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polylactic Acid (PLA) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm axit lactic tổng số Phương pháp LC-MS <i>Migration of total Lactic acid content LC-MS method</i>	30 µg/ml	(b) EUR-FCM-SOP-033 (2005) (Ref. QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2).m(a))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
193.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa Polymethyl Metacrylat (PMMA) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polymethyl methacrylate (PMMA) resin implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm Methyl Metacrylat Phương pháp GC-MS <i>Migration of Methyl Metacrylate content GC-MS method</i>	15 µg/ml	(b) QCVN 12- 1:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-2 (2).h(i)
194.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Định tính Formaldehyd Phương pháp quan sát <i>Qualitative of Formaldehyde Observation method</i>	0,2 mg/L (POD)	(b) QCVN 12- 2:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-3 (1). b (ii) and (2). b (ii)
195.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	Định tính Formaldehyde Phương pháp quan sát <i>Qualitative of Formaldehyde Observation method</i>	0,2 mg/L (POD)	(b) QCVN 12- 3:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-4 (2). C
196.		Xác định hàm lượng Vinyl clorid trong ethanol 20% Phương pháp GC-MS/HS <i>Determination of Vinyl chloride content in ethanol 20% GC-MS/HS method</i>	0,05 µg/ml	(b) QCVN 12- 3:2011/BYT JETRO 2008 Part II, Section D-4 (2). F
197.	Vật liệu và vật phẩm bằng nhựa, silicone tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Plastic and silicone materials and articles in direct contact with foods</i>	Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm trong các dung dịch mô phỏng thực phẩm (D2) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Overall migration content in food simulants (D2) Gravity method</i>	2,5 mg/dm ²	(b) BS EN-1186-1:2002 BS EN-1186-2:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory****Phụ lục 1: Danh sách các chất amine thơm phân hủy từ thuốc nhuộm Azo***Appendix 1: List of certain Aromatic amines derived from Azo colorants*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-Aminobiphenyl / Biphenyl-4-ylamine / Xenylamine	92-67-1	13.	4,4'-Methylenedi-o-toluidine	838-88-0
2.	Benzidine	92-87-5	14.	p-Cresidine / 6-Methoxy-m-toluidine	120-71-8
3.	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	15.	4,4'-Methylene-bis-(2-chloro-aniline) / 2,2'-Dichloro-4,4'-methylene-dianiline	101-14-4
4.	2-Naphthylamine	91-59-8	16.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
5.	o-Aminoazotoluene / 4-Amino-2',3-dimethylazobenzene / 4-o-Tolylazo-o-toluidine	97-56-3	17.	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
6.	2-Amino-4-nitrotoluene / 5-Nitro-o-toluidine	99-55-8	18.	o-Toluidine / 2-Aminotoluene	95-53-4
7.	4-Chloroaniline	106-47-8	19.	2,4-Toluylendiamine / 4-Methyl-m-phenylenediamine / 2,4-Diaminotoluene	95-80-7
8.	2,4-Diaminoanisoole / 4-Methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4	20.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
9.	4,4'-Diaminodiphenylmethane / 4,4'-Methylenedianiline	101-77-9	21.	o-Anisidine / 2-Methoxyaniline	90-04-0
10.	3,3'-Dichlorobenzidine / 3,3'-Dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	91-94-1	22.	4-Aminoazobenzene	60-09-3
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine / o-Dianisidine	119-90-4	23.	2,4-Xylidine	95-68-1
12.	3,3'-Dimethylbenzidine / 4,4'-Bi-o-toluidine	119-93-7	24.	2,6-Xylidine	87-62-7

Phụ lục 2: Danh sách các chất Phthalates*Appendix 2: List of Phthalates*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	6.	Di -butyl phthalate (DBP)	84-74-2
2.	Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	7.	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5
3.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	8.	Di-pentyl phthalate (DIPP)	131-18-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
4.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1	9.	Di-iso-heptyl phthalate (DIHP)	71888-89-6
5.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	10.	Di-methoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8

Phụ lục 3: Danh sách các chất thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm gây ung thư***Appendix 3: List of Disperse dyes and Carcinogenic dyes***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Disperse Blue 1	2475-45-8	21.	Acid Violet 49	1694-09-3
2.	Disperse Blue 3	2475-46-9	22.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
3.	Disperse Blue 7	3179-90-6	23.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
4.	Disperse Blue 26	3860-63-7	24.	Disperse Yellow 23	6250-23-3
5.	Disperse Blue 35	12222-75-2 56524-77-7 56524-76-6	25.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
6.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8	26.	Basic Red 9	569-61-9
7.	Disperse Blue 106	68516-81-4 12223-01-7	27.	Basic Violet 14	632-99-5
8.	Disperse Blue 124	15141-18-1 61951-51-7	28.	Basic Green 4	569-64-2
9.	Disperse Brown 1	23355-64-8	29.	Basic Violet 3	548-62-9
10.	Disperse Orange 1	2581-69-3	30.	Sum of (Basic Blue 26 & Solvent Blue 4)	2580-56-5 6786-83-0
11.	Disperse Orange 3	730-40-5	31.	Solvent Yellow 1	60-09-3
12.	Disperse Orange 11	82-28-0	32.	Solvent Yellow 2	60-11-7
13.	Disperse Orange 37	13301-61-6	33.	Solvent Yellow 3	97-56-3
14.	Disperse Orange 149	85136-74-9	34.	Acid Red 26	3761-53-3
15.	Disperse Red 1	2872-52-8	35.	Direct Black 38	1937-37-7
16.	Disperse Red 11	2872-48-2	36.	Direct Blue 6	2602-46-2
17.	Disperse Red 17	3179-89-3	37.	Direct Red 28	573-58-0
18.	Disperse Yellow 1	119-15-3	38.	Disperse Red 151	61968-47-6
19.	Disperse Yellow 64	10319-14-9	39.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
20.	Direct Brown 95	16071-86-6	40.	Disperse Yellow 56	54077-16-6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory****Phụ lục 4: Danh sách các chất chống cháy gốc Phosphorus***Appendix 4: List of Phosphorus flame retardants*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Triethylenephosphoramide	545-55-1	8.	Tri-o-tolyl phosphate	78-30-8
2.	Trimethyl phosphate	512-56-1	9.	Trixylyl Phosphate	25155-23-1
3.	Tris(2-chloroethyl) phosphate	115-96-8	10.	Bis(2,3-dibromopropyl) Phosphate	5412-25-9
4.	Tris(2-chloro-1-(chloromethyl)ethyl) phosphate	13674-87-8	11.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol	3296-90-0
5.	Triphenyl phosphate	115-86-6	12.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	126-72-7
6.	Tri-m-tolyl phosphate	563-04-2	13.	Tetrabromobisphenol A	79-94-7
7.	Tri-p-tolyl phosphate	78-32-0	14.	Hexabromocyclododecane	3194-55-6

Phụ lục 5: Danh sách các chất Organotin*Appendix 5: List of Organotin compounds*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Monobutyltin trichloride (MBT)	1118-46-3	10.	Trimethyltin chloride (TMT)	1066-45-1
2.	Dibutyl tin dichloride (DBT)	683-18-1	11.	Trioctyl tin chloride (TOT)	2587-76-0
3.	Tributyl tin chloride (TBT)	1461-22-9	12.	Tripropyl tin chloride (TPrT)	2279-76-7
4.	Tetrabutyl tin (TeBT)	1461-25-2	13.	Diphenyltin dichloride (DPhT)	1135-99-5
5.	Monooctyl tin trichloride (MOT)	3091-25-6	14.	Monomethyltin trichloride (MMT)	993-16-8
6.	Diocetyl tin dichloride (DOT)	3542-36-7	15.	Phenyltin trichloride (PhT)	1124-19-2
7.	Tricyclohexyl tin chloride (TcyHT)	3091-32-5	16.	Dipropyltin dichloride (DPPrT)	867-36-7
8.	Triphenyl tin chloride (TPhT)	639-58-7	17.	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8
9.	Dimethyltin dichloride (DMT)	753-73-1	18.	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9

Phụ lục 6: Danh sách các chất Glycols*Appendix 6: List of Glycols*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	5.	2-Methoxyethanol	109-86-4
2.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	6.	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6
3.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	7.	2-Methoxypropyl acetate	70657-70-4
4.	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	8.	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory****Phụ lục 7A: Danh sách các chất Phthalate***Appendix 7A: List of Phthalates*

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.
1.	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5	5.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7
2.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	6.	Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
3.	Di-iso-nonyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	7.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1
4.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0			

Phụ lục 7B: Danh sách các chất Phthalate*Appendix 7B: List of Phthalates*

No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.	No.	Tên hóa chất Chemical Name	CAS No.
1.	Demethyl phthalate (DMP)	131-11-3	13.	Di-n-hexyl phthalate (DNHP/ DHEXP)	84-75-3
2.	Diethy phthalate (DEP)	84-66-2	14.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di- C6-8 branched alkyl phthalate esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6
3.	Di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8	15.	Butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6
4.	Di-(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	16.	n-Octyl n-decyl phthalate (ODP)	119-07-3
5.	Di-n-pentyl phthalate (DNPP/ DPENP)	131-18-0	17.	n-Pentyl-isopentyl phthalate (PIPP)	776297-69- 9
6.	Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	18.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear (DIHP) (Screening only)	68515-50-4
7.	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	19.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di- C7-11-branched and linear alkyl phthalate (DHNUP)	68515-42-4
8.	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	20.	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0
9.	Diundecyl phthalate (DUP)	3648-20-2	21.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di- C6-10-alkyl esters; 1,2 benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and henyl octyl diesters with >0.3% of dihexyl phthlates	68515-51-5 68648-93-1
10.	Di-isopentyl phthalate (DIPP)	605-50-5	22.	Diallyl phthalate (DAP)	131-17-9
11.	Dibenzyl phthalate (DBzP)	523-31-9	23.	Di(2-ethylhexyl) tere-phthalate (DEHTP)	6422-86-2
12.	Diisohexyl phthalate	71850-09-4			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 8: Danh sách các chất bảo quản*****Appendix 8: List of Preservatives agent***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-Chloro-3-methylphenol (PCMC)	59-50-7	4.	2-Octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)	26530-20-1
2.	2-Phenylphenol (OPP)	90-43-7	5.	Triclosan	3380-34-5
3.	2-(Thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0	6.	Benzoisothiazol-3-one (BIZ)	2634-33-5

Phụ lục 9: Danh sách các chất Alkylphenols***Appendix 9: List of Alkylphenols***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-n-Octylphenol	1806-26-4	5.	4-n-Amylphenol	14938-35-3
2.	Nonylphenol	84852-15-3	6.	4-tert-Amylphenol	80-46-6
3.	4-n-Nonylphenol	104-40-5	7.	4-tert-Octylphenol	140-66-9
4.	4-Heptylphenol	1987-50-4	8.	4-tert-Butylphenol	98-54-4

Phụ lục 10: Danh sách các chất Chlorophenols***Appendix 10: List of Chlorophenols***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	10.	2-Chlorophenol (2-CP)	95-57-8
2.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (2,3,4,5-TeCP)	4901-51-3	11.	3-Chlorophenol (3-CP)	108-43-0
3.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TeCP)	58-90-2	12.	4-Chlorophenol (4-CP)	106-48-9
4.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (2,3,5,6-TeCP)	935-95-5	13.	2,3-Dichlorophenol (2,3-DCP)	576-24-9
5.	2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TCP)	88-06-2	14.	3,4-Dichlorophenol (3,4-DCP)	95-77-2
6.	2,3,5-Trichlorophenol (2,3,5-TCP)	933-78-8	15.	3,5-Dichlorophenol (3,5-DCP)	591-35-5
7.	2,3,6-Trichlorophenol (2,3,6-TCP)	933-75-5	16.	2,4-Dichlorophenol (2,4-DCP) 2,5-Dichlorophenol (2,5-DCP)	120-83-2 583-78-8
8.	3,4,5-Trichlorophenol (3,4,5-TCP)	609-19-8	17.	2,6-Dichlorophenol (2,6-DCP)	87-65-0
9.	2,3,4-Trichlorophenol (2,3,4-TCP)	15950-66-0	18.	2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TCP)	95-95-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory*****Phụ lục 11: Danh sách các chất Hydrocarbon đa nhân thơm (PAHs)*****Appendix 11: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Naphthalene	91-20-3	10.	Chrysene	218-01-9
2.	Acenaphthylene	208-96-8	11.	Benzo[a]pyrene	50-32-8
3.	Acenaphthene	83-32-9	12.	Benzo[e]pyrene	192-97-2
4.	Fluorene	86-73-7	13.	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	193-39-5
5.	Phenanthrene	85-01-8	14.	Dibenzo (a, h) anthracene	53-70-3
6.	Anthracene	120-12-7	15.	Benzo [g, h, i] perylene	191-24-2
7.	Fluoranthene	206-44-0	16.	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2
8.	Pyrene	129-00-0	17.	Benzo[j]fluoranthene	205-82-3
9.	Benzo[a]anthracene	56-55-3	18.	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9

Phụ lục 12: Danh sách các chất Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (COCs)***Appendix 12: List of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COCs)***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	2-Chlorotoluene	95-49-8	19.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3
2.	3-Chlorotoluene	108-41-8	20.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
3.	4-Chlorotoluene	106-43-4	21.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2
4.	2,3-Dichlorotoluene* 3,4-Dichlorotoluene*	32768-54-0 95-75-0	22.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3
5.	2,4-Dichlorotoluene* 2,5-Dichlorotoluene*	95-73-8 19398-61-9	23.	Pentachlorobenzene	608-93-5
6.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	24.	Hexachlorobenzene	118-74-1
7.	2,3,6-Trichlorotoluene	077-46-5	25.	α -Chlorotoluene	100-44-7
8.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	26.	α,α -Dichlorotoluene	98-87-3
9.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2	27.	α,α,α -Trichlorotoluene	98-07-7
10.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	28.	$\alpha,\alpha,\alpha,4$ - Tetrachlorotoluene	5216-25-1
11.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1	29.	1,3,5-Trichloro-2-methylbenzene	23749-65-7
12.	2,3,4,5,6-Pentachlorotoluene	877-11-2	30.	1,2,3-Trichloro-5-methylbenzene	21472-86-6
13.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	31.	a,2,6-Trichlorotoluene	2014-83-7
14.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	32.	a,2,4-Trichlorotoluene	94-99-5
15.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	33.	a,3,4-Trichlorotoluene	102-47-6
16.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	34.	Clorobenzene	108-90-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
17.	3,5-dichlorotoluene	25186-47-4	35.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0
18.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1			

Phụ lục 13: Danh sách các chất Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs)*Appendix 13: List of Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (mg/kg)
1	4-Bromobiphenyl	92-66-0	2,5
2	4,4'-Dibromobiphenyl	92-86-4	2,5
3	2,4,5-Tribromobiphenyl	115245-07-3	2,5
4	2,2',5,5'-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	2,5
5	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	2,5
6	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9	2,5
7	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	88700-06-5	5,0
8	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	67889-00-3	5,0
9	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2	5,0
10	Decabromobiphenyl	13654-09-6	5,0
11	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3	2,5
12	4,4'-Dibromodiphenyl ether	2050-47-7	2,5
13	2',3,4-Tribromodiphenyl ether	147217-78-5	2,5
14	2,4,2',4'-Tetrabromodiphenyl ether	5436-43-1	2,5
15	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenyl ether	60348-60-9	2,5
16	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenyl ether	68631-49-2	2,5
17	2,2',3,4,4',5',6-Heptabromodiphenyl ether	207122-16-5	5,0
18	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	337513-72-1	5,0
19	2,2',3,3',4,5,5',6,6'-Nonabromodiphenyl ether	59536-65-1	5,0
20	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5	5,0

Phụ lục 14: Danh sách các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)*Appendix 14: List of Volatile Organic Compounds (VOCs)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Methylene chloride	75-09-2	9.	1,1,2,2 Tetrachloroethane	79-34-5
2.	Chloroform	67-66-3	10.	1,1,1,2 Tetrachloroethane	630-20-6
3.	1,1,1 Trichloroethane	71-55-6	11.	1-Bromopentane	110-53-2
4.	Carbon tetrachloride	56-23-5	12.	Ethylbenzene	100-41-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
5.	Benzene	71-43-2	13.	Styrene	100-42-5
6.	1, 2 Dichloroethane	107-06-2	14.	o-Xylene	95-47-6
7.	Trichloroethene	79-01-6	15.	NMP	872-50-4
8.	Toluene	108-88-3	16.	1,1,2 Trichloroethane	79-00-5
9.	Tetrachloroethylene	127-18-4			

Phụ lục 15: Danh sách các chất Phthalates***Appendix 15: List of Phthalates***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (mg/L)
1	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	0,1
2	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	0,1
3	Bis (2-Ethylhexyl) Phthalate (DEHP)	117-81-7	0,1
4	Diisononyl phthalate (DINP)	28553-12-0	0,1
5	1,2-Benzenedicarboxylic acid diisodecyl ester (DIDP)	26761-40-0	0,1
6	Diallyl phthalate (DAP)	131-17-9	0,01
7	Bis(2-ethylhexyl) adipate (DEHA)	103-23-1	0,1

Phụ lục 16: Danh sách kim loại***Appendix 16: List of Metals***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (mg/L)
1.	Barium (Ba)	7440-39-3	0,01
2.	Cobalt (Co)	7440-48-4	0,01
3.	Copper (Cu)	7440-50-8	0,04
4.	Iron (Fe)	7439-89-6	0,04
5.	Lithium (Li)	7439-93-2	0,01
6.	Manganese (Mn)	7439-96-5	0,01
7.	Nickel (Ni)	7440-02-0	0,01
8.	Chromium (Cr)	7440-47-3	0,01
9.	Zinc (Zn)	7440-66-6	0,04
10.	Lead (Pb)	7439-92-1	0,005
11.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	0,001
12.	Arsenic (As)	7440-38-2	0,005
13.	Antimony (Sb)	7440-36-0	0,01
14.	Mercury (Hg)	7439-97-6	0,01
15.	Aluminum (Al)	7429-90-5	0,1
16.	Lanthanum (La)	7439-91-0	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (mg/L)
17.	Gadolinium (Gd)	7440-54-2	0,01
18.	Europium (Eu)	7440-53-1	0,01
19.	Terbium (Tb)	7440-27-9	0,01

Phụ lục 17: Danh sách các chất amine thơm sơ cấp
Appendix 17: List of Primary Aromatic Amines (PAAs)

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/L)
1.	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline) (4,4'-M-b-2CA)	101-14-4	2
2.	o-aminoazotoluene (o-AAT)	97-56-3	2
3.	4-aminoazobenzene (PAAB)	60-09-3	2
4.	4-Chloro-aniline (4-CA)	106-47-8	2
5.	Benzidine (BNZ)	92-87-5	2
6.	1,5-Diaminenaphthalene (1,5-DAN)	2243-62-1	2
7.	4-Methoxy-m-phenylenediamine (4-M-mPDA)	615-05-4	2
8.	p-Phenylenediamine (p-PDA)	106-50-3	2
9.	4,4'-Methylenedi-o-toluidine (4,4'-MdoT)	838-88-0	2
10.	4,4'-thiodianiline (4,4'-TDA)	139-65-1	2
11.	4-aminobiphenyl (4-ABP)	92-67-1	2
12.	2-naphthylamine (2-NA)	91-59-8	2
13.	2,4,5-Trimethylaniline (2,4,5-TMA)	137-17-7	2
14.	4-Chloro-o-toluidine (4-CoT)	95-69-2	2
15.	3,3'-dichlorobenzidine (3,3'-DCB)	91-94-1	2
16.	3,3'-dimethoxybenzidine (3,3'-DASD)	119-90-4	2
17.	2,6-Toluenediamine (2,6-TDA)	823-40-5	2
18.	2,4-Toluenediamine (2,4-TDA)	95-80-7	2
19.	4,4'-Diaminodiphenylether (4,4'-DPE)	101-80-4	2
20.	5-nitro-o-toluidine (5-N-o-T)	99-55-8	2
21.	o-anisidine (o-ASD)	90-04-0	2
22.	m-Phenylenediamine (m-PDA)	108-45-2	2
23.	o-Toluidine (o-T)	95-53-4	2
24.	Aniline (ANL)	62-53-3	2
25.	3,3'-Dimethylbenzidine (3,3'-DMB)	119-93-7	2
26.	2-Methoxy-5-methylaniline (2-M-5-MA)	120-71-8	2
27.	2,4-Dimethylaniline (2,4-DMA)	95-68-1	2
28.	2,6-Dimethylaniline (2,6-DMA)	87-62-7	2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/L)
29.	4,4'-Methylenedianiline (4,4'-MDA)	101-77-9	2

Phụ lục 18: Danh sách các chất hóa dẻo***Appendix 18: List of Plasticisers***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Triphenyl phosphate	115-86-6	3.	Tri- <i>m</i> -cresyl phosphate	563-04-2
2.	Tri- <i>o</i> -cresyl phosphate	78-30-8	4.	Tri- <i>p</i> -cresyl phosphate	78-32-0

Phụ lục 19: Danh sách các chất hấp thụ/ chất ổn định UV***Appendix 19: List of UV Absorbers/ Stabilizers***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tertbutylphenol	3846-71-7	2.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentyl phenol	25973-55-1
3.	2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazole-2-yl) phenol	3864-99-1	4.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tertbutyl)-6-(sec-butyl) phenol	36437-37-3

Phụ lục 20: Danh sách các thuốc nhuộm gây dị ứng và thuốc nhuộm gây ung thư***Appendix 20: List of Alergeneous dyes and Carcinogenic dyes***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Disperse Blue 1	2475-45-8	8.	CI Direct Black 38	1937-37-7
2.	Disperse Blue 3	2475-46-9	9.	CI Direct Blue 6	2602-46-2
3.	Disperse Orange 11	82-28-0	10.	CI Acid Red 26	3761-53-3
4.	CI Basic Green 4	2437-29-8 10309-95-2 13425-25-7 569-64-2	11.	CI Direct Red 28	573-58-0
5.	Basic violet 14	632-99-5	12.	Basic violet 3 with >0.1% of Michler's Ketone	548-62-9
6.	Basic Blue 26	2580-56-5	13.	C.I. Acid Violet 49	1694-09-3
7.	Basic Red 9	569-61-9			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory****Phụ lục 21: Danh sách các thuốc nhuộm phân tán***Appendix 21: List of Disperse dyes*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Disperse Blue 7	3179-90-6	10.	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6 12223-33-5 51811-42-8
2.	Disperse Blue 26	3860-63-7	11.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
3.	Disperse Blue 35	12222-75-2 128-94-9 56524-77-7 56524-76-6	12.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
4.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8	13.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
5.	Disperse Blue 106	12223-01-7 68516-81-4	14.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
6.	Disperse Red 1	2872-52-8	15.	Disperse Brown 1	23355-64-8
7.	Disperse Red 11	2872-48-2	16.	Disperse Yellow 1	119-15-3
8.	Disperse Red 17	3179-89-3	17.	Disperse Blue 124	61951-51-7 15141-18-1
9.	Disperse Orange 1	2581-69-3	18.	Disperse Orange 3	730-40-5

Phụ lục 22 A: Danh sách các chất chống cháy*Appendix 22 A: List of flame retardants*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Triethylenephosphoramidate (TEPA)	545-55-1	8.	Tris-(2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5
2.	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	9.	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8
3.	Tris(1,3-dichloro-isopropyl) phosphate (TDCP)	13674-87-8	10.	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1
4.	Bis(2,3-dibromopropyl) Phosphate (BDBPP)	5412-25-9	11.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	126-72-7
5.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3- propanediol (BBMP)	3296-90-0	12.	Tetrabromobisphenol A bis (2,3-dibromopropyl ether)	21850-44-2
6.	Trimethyl phosphate (TMP)	512-56-1	13.	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8
7.	Hexabromocyclodecane (HBCDD)	3194-55-6			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory****Phụ lục 22 B: Danh sách các chất chống cháy****Appendix 22 B: List of flame retardants**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-Bromobiphenyl	92-66-0	11.	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3
2.	4,4'-Dibromobiphenyl	92-86-4	12.	4,4'-Dibromodiphenyl ether	2050-47-7
3.	2,4,5-Tribromobiphenyl	115245-07-3	13.	2',3,4-Tribromodiphenyl ether	147217-78-5
4.	2,2',5,5'-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	14.	2,4,2',4'-Tetrabromodiphenyl ether	5436-43-1
5.	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	15.	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenyl ether	32534-81-9
6.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9	16.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenyl ether	68631-49-2
7.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	88700-06-5	17.	2,2',3,4,4',5',6-Heptabromodiphenyl ether	207122-16-5
8.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	67889-00-3	18.	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	32536-52-0
9.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2	19.	2,2',3,3',4,5,5',6,6'-Nonabromodiphenyl ether	59536-65-1
10.	Decabromobiphenyl	13654-09-6	20.	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5

Phụ lục 23: Danh sách các chất dung môi Halogen**Appendix 23: List of Halogenated solvents**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Methylene chloride	75-09-2	3.	Trichloroethene	79-01-6
2.	1, 2 Dichloroethane	107-06-2	4.	Tetrachloroethylene	127-18-4

Phụ lục 24: Danh sách các chất Perfluorinated và Polyfluorinated (PFAS)**Appendix 24: List of Perfluorinated and Polyfluorinated (PFAS)**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and its salts	1763-23-1	5.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS) and its salts	375-73-5
2.	Perfluorooctanesulfonic acid, tetraethylammonium salt (PFOS-N(C ₂ H ₅) ₄)	335-95-5	6.	Perfluorohexane acid (PFHxA) and its salts	307-24-4
3.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts	35-67-1	7.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7
4.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS) and its salts	375-73-5	8.	6:2 Fluorotelomer alcohols 6:2 FTOH	647-42-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory****Phụ lục 25: Danh sách các chất tạo màu****Appendix 25: List of Colourants**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Disperse Blue 1	2475-45-8	9.	Solvent Yellow 1	60-09-3
2.	Disperse Blue 3	2475-46-9	10.	Solvent Yellow 2	60-11-7
3.	Disperse Blue 106	12223-01-7	11.	Solvent Yellow 3	97-56-3
4.	Disperse Blue 124	61951-51-7	12.	Basic Red 9	569-61-9
5.	Disperse Yellow 3	2832-40-8	13.	Basic Violet 1	8004-87-3
6.	Disperse Orange 3	730-40-5	14.	Basic Violet 3	548-62-9
7.	Disperse Orange 37/76	12223-33-5 13301-61-6	15.	Acid Red 26	3761-53-3
8.	Disperse Red 1	2872-52-8	16.	Acid Violet 49	1694-09-3

Phụ lục 26: Danh sách các amine thơm sơ cấp**Appendix 26: List of Primary Aromatic Amines**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Benzidine	92-87-5	6.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
2.	2-Naphthylamine	91-59-8	7.	o-Toluidine	95-53-4
3.	4-Chloroaniline	106-47-8	8.	2-Methoxyaniline (o-Anisidine)	90-04-0
4.	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	9.	Aniline	62-53-3
5.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4			

Phụ lục 27: Danh sách các chất Phthalates**Appendix 27: List of Phthalates**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Diethyl phthalate	84-66-2	10.	Dinonyl phthalate	84-76-4
2.	Di-n-propyl phthalate	131-16-8	11.	Di-n-butyl phthalate	84-74-2
3.	Diisobutyl phthalate	84-69-5	12.	Di-iso-pentyl phthalate	605-50-5
4.	Dimethoxyethyl phthalate	117-82-8	13.	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3
5.	Di-n-pentyl phthalate	131-18-0	14.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich	71888-89-6
6.	Butyl benzyl phthalate	85-68-7	15.	Di(ethylhexyl) phthalate	117-81-7
7.	Dicyclohexyl phthalate	84-61-7	16.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0
8.	Diisooctyl phthalate	27554-26-3	17.	Di-iso-decyl phthalate	26761-40-0 68515-49-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory**

9.	Di-isononyl phthalate	28553-12-0 68515-48-0	18.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11 branched and linear alkyl esters	68515-42-4 68515-50-4
10.	n-Pentyl-isopentyl phthalate (PIPP)	776297-69-9	19.	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0

Phụ lục 28: Danh sách các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)*Appendix 28: List of Volatile Organic compounds (VOCs)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Benzene	71-43-2	4.	o-Xylene	95-47-6
2.	Sum of (m-Xylene & p-Xylene)	108-38-3 106-42-3	5.	o-cresol	95-48-7
3.	Sum of (m-Cresol & p-Cresol)	108-39-4 106-44-5	6.	Toluene	108-88-3

Phụ lục 29: Danh sách các chất dung môi Halogen và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)*Appendix 29: List of Halogenated solvents and Volatile Organic compounds (VOCs)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Methylene chloride	75-09-2	8.	Benzene	71-43-2
2.	1, 2 Dichloroethane	107-06-2	9.	o-Xylene	95-47-6
3.	Trichloroethene	79-01-6	10.	p-Xylene	106-42-3
4.	Tetrachloroethylene	127-18-4	11.	o-Cresol	95-48-7
5.	Bezylchloride	100-44-7	12.	N-Ethyl-2 pyrrolidone (NEP)	2687-91-4
6.	Sum of (m-Xylene & p-Xylene)	108-38-3 106-42-3	13.	Sum of (m-Cresol & p-Cresol)	108-39-4 106-44-5
7.	N, N-Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	14.	N, N-Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2

Phụ lục 30: Danh sách các thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm gây ung thư*Appendix 30: List of Disperse dyes and Carcinogenic dyes*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	CI Basic Green 4	2437-29-8 10309-95-2 13425-25-7 569-64-2	18.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8
2.	Basic violet 14	632-99-5	19.	Disperse Blue 106	12223-01-7 68516-81-4
3.	Basic Blue 26	2580-56-5	20.	Disperse Red 1	2872-52-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
4.	Basic Red 9	569-61-9	21.	Disperse Red 11	2872-48-2
5.	CI Direct Blue 6	2602-46-2	22.	Disperse Red 17	3179-89-3
6.	CI Acid Red 26	3761-53-3	23.	Disperse Orange 1	2581-69-3
7.	CI Direct Red 28	573-58-0	24.	Disperse Orange 3	730-40-5
8.	Basic violet 3 with >0.1% of Michler's Ketone	548-62-9	25.	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6 12223-33-5 51811-42-8
9.	C.I. Acid Violet 49	1694-09-3	26.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
10.	Component 1: C39H23Cl-CrN7O12S 2Na	118685-33-9	27.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
11.	Disperse Blue 1	2475-45-8	28.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
12.	Disperse Blue 3	2475-46-9	29.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
13.	Disperse Orange 11	82-28-0	30.	Disperse Brown 1	23355-64-8
14.	Disperse Blue 7	3179-90-6	31.	Disperse Yellow 1	119-15-3
15.	Disperse Blue 26	3860-63-7	32.	Disperse Blue 124	61951-51-7 15141-18-1
16.	Disperse Blue 35	12222-75-2 128-94-9 56524-77-7 56524-76-6	33.	Disperse Blue 35	1222-75-2 56524-77-7
17.	Quinoline	91-22-5	34.	Direct Black 38	1937-37-7

Phụ lục 31A: Danh sách các hợp chất Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS)***Appendix 31A: List of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
	PFOS and its related substances	-	-
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and its salts	1763-23-1	10
2.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (EtFOSA)	4151-50-2	10
3.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (MeFOSA)	31506-32-8	10
4.	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (EtFOSE)	919005-14-4	10
5.	2-(N-methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (MeFOSE)	24448-09-7	10
6.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA) and its salts	754-91-6	10
7.	Perfluorooctanesulfonic acid, tetraethylammonium salt (PFOS-N(C ₂ H ₅) ₄)	56773-42-3	10
8.	N-Decyl-N,N-dimethyl-1-decanaminium 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-hepta-decafluoro-1-octanesulfonate	251099-16-8	10
	PFOA, its salts and related substances	-	-
9.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts	335-67-1	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
10.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS) and its salts	39108-34-4	10
11.	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	10
12.	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	10
13.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	50
14.	2H,2H Perfluorodecane Acid (H2PFDA/ 8:2 FTCA)	27854-31-5	10
	C9-C14 PFCAs and their salts	-	-
15.	Perfluorononane Acid (PFNA) and its salts	375-95-1	10
16.	Perfluorodecane Acid (PFDA) and its salts	335-76-2	10
17.	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnA) and its salts	2058-94-8	10
18.	Perfluorododecanoic Acid (PFDoA) and its salts	307-55-1	10
19.	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrA) and its salts	72629-94-8	10
20.	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTeA) and its salts	376-06-7	10
21.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF-3,7-DMOA) and its salts	172155-07-6	10
	C9-C14 PFCAs related substances	-	-
22.	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS) and its salts	335-77-3	10
23.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecaol (10:2 FTOH)	865-86-1	50
24.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic Acid (H4PFUnDA/ 8:3 FTCA) and its salts	34598-33-9	10
25.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS) and its salts	120226-60-0	10
	PFHxS, its salts and related substances	-	-
26.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS) and its salts	355-46-4	10
27.	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1	10
	PFHxA, its salts and related substances	-	-
28.	Perfluorohexane acid (PFHxA) and its salts	307-24-4	10
29.	Perfluorooctanesulphonic acid 1H,1H,2H,2H (6:2 FTS) and its salts	27619-97-2	10
30.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH)	647-42-7	50
	Other PFAS	-	-
31.	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS) and its salts	375-73-5	10
32.	Perfluoropentane acid (PFPeA) and its salts	2706-90-3	10
33.	Perfluorobutane acid (PFBA) and its salts	375-22-4	10
34.	Perfluoroheptane acid (PFHpA) and its salts	375-85-9	10
35.	Perfluoroheptanesulfonic acid (PFHpS) and its salts	375-92-8	10
36.	7H-Dodecane fluoroheptane acid (HPFHpA) and its salts	1546-95-8	10
37.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-hexanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	50
38.	Perfluorooctane sulfonamidoacetic acid and its salts	2806-24-8	10
39.	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic acid and its salts	2355-31-9	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
40.	N-Ethylperfluorooctane sulfonamidoacetic acid and its salts	2991-50-6	10
41.	Perfluoropentane sulfonic acid (PFPeS) and its salts	2706-91-4	10
42.	Perfluorononane sulfonic acid (PFNS) and its salts	68259-12-1	10
43.	Perfluorododecane sulfonic acid (PFDoDS) and its salts	79780-39-5	10
44.	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorohexanesulfonic Acid (4:2 FTS) and its salts	757124-72-4	10
45.	2-Perfluorohexyl ethanoic acid (6:2 FTCA) and its salts	53826-12-3	10
46.	3-Perfluoropentyl propanoic acid (5:3 FTCA) and its salts	914637-49-3	10
47.	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA) and its salts	67905-19-5	10
48.	Perfluorooctadecanoic Acid (PFODA) and its salts	16517-11-6	10
49.	Perfluoro(2-methyl-3-oxahexanoic) acid (HFPO-DA) and its salts	13252-13-6	10
50.	Bis[2-(perfluorooctyl) ethyl] phosphate (8:2diPAP)	678-41-1	10
51.	2,2,3-Trifluoro-3-(1,1,2,2,3,3-hexafluoro-3-[trifluoromethoxy] propoxy) propionic acid (ADONA)	919005-14-4	10
52.	Potassium 9-chlorohexadecafluoro-3-oxanonane-1-sulfonate (⁹ Cl-PF ₃ ONS)	73606-19-6	10
53.	Potassium 11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonate (¹¹ Cl-PF ₃ ONS)	763051-92-9	10

Phụ lục 31B: Danh sách các hợp chất Perfluorinated và polyfluorinated substances (PFAS)*Appendix 31B: List of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
1.	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA) *	376-27-2	25
2.	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA) *	3108-24-5	25
3.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	25
4.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	25
5.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	25
6.	Perfluoro-1-iodooctane (PFOI)	507-63-1	25
7.	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecyl iodide (12:2 FTI)	30046-31-2	25
8.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecaol (10:2 FTOH)	865-86-1	25
9.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecylacrylate (10:2 FTA)	17741-60-5	25
10.	1-Iodo-1H,1H,2H,2H-perfluorodecane (8:2 FTI)	2043-53-0	25
11.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9	25
12.	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	25
13.	1H,1H,2H,2H-erfluorododecyl iodide (10:2 FTI)	2043-54-1	25

Note: () EtPFOA will convert to MePFOA. Thus, the sum of both has to be report.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory****Phụ lục 31C: Danh sách các Perfluorinated và polyfluorinated substances (PFAS)***Appendix 31C: List of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (mg/kg)
LC-MS/MS method			
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and related substances	1763-23-1	0,025
2.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and it's salt	335-67-1	0,025
3.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	375-73-5	0,025
4.	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS)	355-46-4	0,025
5.	Perfluorodecane sulfonic acid (PFDS)	335-77-3	0,025
6.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	375-22-4	0,025
7.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA) and related substances	Multiple, including 307-24-4	0,025
8.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2	0,025
GC-MS method			
9.	4:2 Fluorotelomer alcohols (4:2 FTOH)	2043-47-2	0,2
10.	6:2 Fluorotelomer alcohols (6:2 FTOH)	647-42-7	0,2
11.	10:2 Fluorotelomer alcohols (10:2 FTOH)	865-86-1	0,2
12.	2-Perfluorooctylethanol (8-2 FTOH)	678-39-7	0,2

Phụ lục 32: Danh sách các kim loại*Appendix 32: List of Metals*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/kg)	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Lithium (Li)	1	12.	Selenium (Se)	1
2.	Boron (B)	1	13.	Strontium (Sr)	1
3.	Aluminum (Al)	1	14.	Zirconium (Zr)	1
4.	Chromium (Cr)	1	15.	Molybdenum (Mo)	1
5.	Manganese (Mn)	1	16.	Cadmium (Cd)	1
6.	Iron (Fe)	20	17.	Tin (Sn)	1
7.	Nickel (Ni)	1	18.	Antimony (Sb)	1
8.	Cobalt (Co)	1	19.	Barium (Ba)	1
9.	Copper (Cu)	1	20.	Mercury (Hg)	1
10.	Zinc (Zn)	5		Lead (Pb)	1
11.	Arsenic (As)	1			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học****Chemical Laboratory****Phụ lục 33: Danh sách các kim loại***Appendix 33: List of metals*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/L)	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/L)
1.	Boron (B)	0.1	9.	Selenium (Se)	0,2
2.	Chromium (Cr)	0.05	10.	Cadmium (Cd)	0,01
3.	Nickel (Ni)	0.05	11.	Tin (Sn)	0,2
4.	Cobalt (Co)	0.01	12.	Antimony (Sb)	0,01
5.	Copper (Cu)	0.2	13.	Barium (Ba)	0,2
6.	Zinc (Zn)	0.1	14.	Mercury (Hg)	0,001
7.	Arsenic (As)	0.005	15.	Lead (Pb)	0,01
8.	Silver (Ag)	0.005			

Phụ lục 34: Danh sách các kim loại*Appendix 34: List of Metals*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/kg)	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/L)
1.	Chromium (Cr)	50	8.	Selenium (Se)	5
2.	Nickel (Ni)	5	9.	Cadmium (Cd)	2
3.	Cobalt (Co)	50	10.	Antimony (Sb)	5
4.	Copper (Cu)	50	11.	Barium (Ba)	50
5.	Zinc (Zn)	50	12.	Mercury (Hg)	0,2
6.	Arsenic (As)	2	13.	Lead (Pb)	2
7.	Silver (Ag)	50			

Phụ lục 35: Danh sách các hợp chất Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS)*Appendix 35: List of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	Phương pháp phân tích <i>Method analysis</i>	LOQ (µg/kg)
Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS), its salts				
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	1763-23-1	LC-MS/MS	10
Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS), related compounds				
2.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (EtFOSA)	4151-50-2	LC-MS/MS	10
3.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (MeFOSA)	31506-32-8	LC-MS/MS	10
4.	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (EtFOSE)	1691-99-2	LC-MS/MS	10
5.	2-(N-methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (MeFOSE)	24448-09-7	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	Phương pháp phân tích <i>Method analysis</i>	LOQ (µg/kg)
6.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6	LC-MS/MS	10
Perfluorooctanoic acid (PFOA), its salts				
7.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	LC-MS/MS	10
Perfluorooctanoic acid (PFOA), related compounds				
8.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)	39108-34-4	LC-MS/MS	10
9.	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	GC-MS/MS	25
10.	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	GC-MS/MS	25
11.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	LC-MS/MS	10
12.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	GC-MS/MS	25
13.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	GC-MS/MS	25
14.	Perfluoro-1-iodooctane (PFOI)	507-63-1	GC-MS/MS	25
15.	2H,2H Perfluorodecane Acid (H2PFDA)	27854-31-5	LC-MS/MS	10
C9-C14 PFCA, their salts				
16.	Perfluorononane Acid (PFNA)	375-95-1	LC-MS/MS	10
17.	Perfluorodecane Acid (PFDA)	335-76-2	LC-MS/MS	10
18.	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnA)	2058-94-8	LC-MS/MS	10
19.	Perfluorododecanoic Acid (PFDoA)	307-55-1	LC-MS/MS	10
20.	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrA)	72629-94-8	LC-MS/MS	10
21.	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTeA)	376-06-7	LC-MS/MS	10
22.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	LC-MS/MS	10
C9-C14 PFCA, related substances				
23.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecaol (10:2 FTOH)	865-86-1	LC-MS/MS	10
24.	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS)	335-77-3	LC-MS/MS	10
25.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecylacrylate (10:2 FTA)	17741-60-5	GC-MS/MS	25
26.	1-Iodo-1H,1H,2H,2H-perfluorodecane (8:2 FTI)	2043-53-0	GC-MS/MS	25
27.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic Acid (H4PFUnDA)	34598-33-9	LC-MS/MS	10
28.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9	GC-MS/MS	25
29.	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	LC-MS/MS	10
30.	1H,1H,2H,2H-erfluorododecyl iodide (10:2 FTI)	2043-54-1	GC-MS/MS	25
31.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS)	120226-60-0	LC-MS/MS	10
32.	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecyl iodide (12:2 FTI)	30046-31-2	GC-MS/MS	25
Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS), its salts				

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	Phương pháp phân tích <i>Method analysis</i>	LOQ (µg/kg)
33.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	355-46-4	LC-MS/MS	10
Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS), related compounds				10
34.	N-Methylperfluoro-1-hexane sulfonamide (N-Me-FHxSA)	68259-15-4	LC-MS/MS	10
35.	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1	LC-MS/MS	10
Perfluorohexane Acid (PFHxA), its salts				
36.	Perfluorohexane Acid (PFHxA)	307-24-4	LC-MS/MS	10
Perfluorohexane Acid (PFHxA), related Substances				
37.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl acrylate (6:2 FTA)	17527-29-6	GC-MS/MS	25
38.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA)	2144-53-8	GC-MS/MS	25
39.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulfonic acid (6:2 FTS)	27619-97-2	LC-MS/MS	10
40.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanol (6:2 FTOH)	647-42-7	LC-MS/MS	10
41.	2-Perfluorohexyl ethanoic acid (6:2 FTCA)	53826-12-3	LC-MS/MS	10
Other PFAS and refer to its salts/derivative				
42.	Perfluorobutane acid (PFBA)	375-22-4	LC-MS/MS	10
43.	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS)	375-73-5	LC-MS/MS	10
44.	Perfluoropentane acid (PFPeA)	2706-90-3	LC-MS/MS	10
45.	Perfluoroheptane acid (PFHpA)	375-85-9	LC-MS/MS	10
46.	Perfluoroheptanesulfonic acid (PFHpS)	375-92-8	LC-MS/MS	10
47.	7H-Dodecanefluoroheptane acid (HPFHpA)	1546-95-8	LC-MS/MS	10
48.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-hexanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	LC-MS/MS	10
49.	Perfluorooctane sulfonamidoacetic acid	2806-24-8	LC-MS/MS	10
50.	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic acid	2355-31-9	LC-MS/MS	10
51.	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorohexanesulfonic Acid (4:2 FTS)	757124-72-4	LC-MS/MS	10
52.	Perfluorohexadecanoic acid	67905-19-5	LC-MS/MS	10
53.	Perfluorooctadecanoic Acid (PFODA)	16517-11-6	LC-MS/MS	10
54.	3-Perfluoropentyl propanoic acid (5:3 FTCA)	914637-49-3	LC-MS/MS	10
55.	Perfluoro(2-methyl-3-oxahexanoic) acid (HFPO-DA)	13252-13-6	LC-MS/MS	10
56.	Bis[2-(perfluorooctyl)ethyl] phosphate (8:2diPAP)	678-41-1	LC-MS/MS	10
57.	2,2,3-Trifluoro-3-(1,1,2,2,3,3-hexafluoro-3-[trifluoromethoxy]propoxy)propionic Acid	919005-14-4	LC-MS/MS	10
58.	Potassium 11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonate	763051-92-9	LC-MS/MS	10
59.	2H,2H-Perfluorododecanoic acid	53826-13-4	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	Phương pháp phân tích <i>Method analysis</i>	LOQ (µg/kg)
60.	4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,9,9,9-Tridecafluorononanoic acid	27854-30-4	LC-MS/MS	10
61.	Perfluorohexylphosphonic Acid	40143-76-8	LC-MS/MS	10
62.	Perfluorodecylphosphonic Acid	52299-26-0	LC-MS/MS	10
63.	Mono[2-(perfluorohexyl)ethyl] phosphate	57678-01-0	LC-MS/MS	10
64.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexyl iodide	2043-55-2	GC-MS/MS	25
65.	Perfluoro-3,6-dioxaheptanoic acid	151772-58-6	LC-MS/MS	10
66.	Perfluoro(2-ethoxyethane) sulfonic acid	113507-82-7	LC-MS/MS	10
67.	2H,2H,3H,3H-Perfluorohexanoic acid	356-02-5	LC-MS/MS	10
68.	2H,2H,3H,3H-Perfluorodecanoic acid	812-70-4	LC-MS/MS	10
69.	Bis[2-(perfluorodecyl)ethyl] Phosphate	1895-26-7	LC-MS/MS	10
70.	N-[3-(Dimethylamino)propyl] Perfluorohexanesulfonamide	50598-28-2	LC-MS/MS	10
71.	1,1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6-tridecafluoro-8-iodooctane (6:2 FTI)	2043-57-4	GC-MS/MS	25
72.	2H-Perfluoro-2-octenoic acid 6:2 FTUCA	70887-88-6	LC-MS/MS	10
	Mono[2-(perfluorooctyl)ethyl] phosphate 8:2 monoPAP	57678-03-2	LC-MS/MS	10
73.	2H-Perfluoro-2-decenoic acid 8:2 FTUCA	70887-84-2	LC-MS/MS	10
74.	Potassium 9-Chlorohexadecafluoro-3-oxanonane-1- sulfonate (9Cl-PF3ONS)	73606-19-6	LC-MS/MS	10
75.	N-Methylperfluorobutanesulfonamide MeFBSA	68298-12-4	LC-MS/MS	10
76.	1H,1h,2h,2h-perfluoroundecanoicacidpotassiumsalt (H4PFUnDA-K)	83310-58-1	LC-MS/MS	10
77.	1H, 1H, 2H-Perfluoro-1-decene	21652-58-4	LC-MS/MS	10
78.	Perfluorooctylphosphoric Acid	40143-78-0	LC-MS/MS	10
79.	Perfluorooctane sulfonyl fluoride	307-35-7	LC-MS/MS	10
80.	Perfluoro-1-iododecane	423-62-1	GC-MS/MS	25
81.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyltriethoxysilane	101947-16-4	GC-MS/MS	25
82.	Perfluoro-4-methoxybutanoic acid	863090-89-5	LC-MS/MS	10
83.	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid	377-73-1	LC-MS/MS	10
84.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-9-methyldecane-1-ol (9Me 8:2 FTOH)	31200-98-3	GC-MS/MS	25
85.	4,4,5,5,6,6,7,7,7-Nonafluoroheptanoic Acid	80705-13-1	LC-MS/MS	10
86.	1H,1H,2H-Perfluoro-1-hexene	19430-93-4	LC-MS/MS	10
87.	1,1,2,2,3,3,4,4,4-Nonafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-N- methyl-1-butanesulfonamide	34454-97-2	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Hóa học*****Chemical Laboratory***

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	Phương pháp phân tích <i>Method analysis</i>	LOQ (µg/kg)
88.	1H,1H,2H-Perfluoro-1-octene	25291-17-2	GC-MS/MS	25
89.	1H,1H,2H-Perfluoro-1-dodecene	30389-25-4	GC-MS/MS	25
90.	Perfluorododecyl iodide	307-60-8	GC-MS/MS	25
91.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyltriethoxysilane	51851-37-7	LC-MS/MS	10
92.	Perfluorobutylsulphonamide	30334-69-1	LC-MS/MS	10
93.	Perfluorohexyl Iodide	355-43-1	LC-MS/MS	10
94.	1H,1H,2H,2H-Nonafluorohexyl Methacrylate	1799-84-4	GC-MS/MS	25
95.	Perfluorobutyl Iodide	423-39-2	GC-MS/MS	25
96.	Bis(4-tert-butylphenyl)iodonium nonafluorobutane-1-sulfonate	194999-85-4	LC-MS/MS	10
97.	Perfluorotripropylamine	338-83-0	LC-MS/MS	10

Phụ lục 36: Danh sách các hợp chất Nitrosamine*Appendix 36: List of Nitrosamines*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	N-Nitrosodimethylamine (NDMA)	62-75-9	6.	N-Nitrosopyrrolidine (NPYR)	930-55-2
2.	N-Nitrosodiethylamine (NDEA)	924-16-3	7.	N-Nitrosomorpholine (NMOR)	59-89-2
3.	N-Nitrosodipropylamine (NDPA)	621-64-7	8.	N-Nitroso N-methyl N-phenylamine (NMPHA)	614-00-6
4.	N-Nitrosodibutylamine (NDBA)	924-16-3	9.	N-Nitroso N-ethyl N-phenylamine (NEPHA)	612-64-6
5.	N-Nitrosopiperidine (NPIP)	100-75-4			

Phụ lục 37: Danh sách các vật liệu định tính*Appendix 37: List of qualitative material*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Acrylonitrile Butadiene Styrene (ABS)	9003-56-9	5.	Polypropylene (PP)	9003-07-0
2.	Polyethylene (PE)	9002-88-4	6.	Polystyrene (PS)	9003-53-6
3.	Nylon 6	25038-54-4	7.	Polyethylene Terephthalate (PET)	25038-59-9
4.	Nylon 12	24937-16-4	8.	Polycarbonate (PC)	25766-59-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

Chú thích/ Note:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- CEN: *European Committee for Standardization.*
- CPSC: *Consumer Product Safety Commission*
- DIN: *Deutsches Institut für Normung.*
- EN: *Europäische Norm (European Standard).*
- GB: *China National Standards (Guo Biao).*
- KS: *Tiêu chuẩn Công nghiệp Hàn Quốc/ Korean Industrial Standards*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- QCVN: *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia*
- JETRO: *Japan External Trade Organization*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- EUR-AN-SOP/ EUR-FCM-SOP: *phương pháp phòng thí nghiệm xây dựng/ laboratory developped method.*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam Standard.*
- U.S. EPA: *U.S. Environmental Protection Agency.*
- (a): *Phép thử cập nhật của Quyết định số 227/QĐ – VPCNCL ngày 28/01/2025/ Update method for accreditation decision number 227/QĐ – VPCNCL dated 28/01/2025*
- (b): *Phép thử mở rộng/ Extended test (01.2026/January 2026)*

Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Eurofins Consumer Product Testing Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

